

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT HOÀNG HOA THÁM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 22 /QĐ-HHT

Tp.HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2023 số 8349_64/TB-SGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo TPHCM;

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THPT Hoàng Hoa Thám (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT.



Lê Thị Xuân Dung

TRƯỜNG THPT
HOÀNG HOA THÁM
Chương: 422-Loại 490-Khoản 074

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-HHT ngày 06/03/2025 của Trường THPT Hoàng Hoa Thám)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	17.644,24	17.644,24	-	
I	Số thu phí, lệ phí	17.644,24	17.644,24	-	
1	Lệ phí				
2	Phí	17.644,24	17.644,24	-	
2.1	Học phí công lập	6.158,19	6.158,19	-	
2.2	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.998,36	1.998,36	-	
2.3	Tiền vệ sinh bán trú	195,80	195,80	-	
2.4	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	295,48	295,48	-	
2.5	Tiền tổ chức học buổi hai cơ bản + nâng cao	5.207,26	5.207,26	-	
2.6	Tổ chức học với GV bản ngữ	2.512,21	2.512,21	-	
2.7	Tin học Mos		348,46		
2.8	Căn tin - giữ xe	914,00	914,00	-	
2.9	Thuê phòng học	-	-	-	
2.10	Quầy photocopy	7,20	7,20		
2.11	Lãi tiền gửi NH	7,29	7,29	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	18.371,82	18.371,82	-	
I	Chi sự nghiệp	18.371,82	18.371,82	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.371,82	18.371,82	-	
a.1	Học phí công lập	6.722,98	6.722,98	-	
a.2	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.998,36	1.998,36	-	
a.3	Tiền vệ sinh bán trú	195,80	195,80	-	
a.4	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	295,48	295,48	-	
a.5	Tiền tổ chức học buổi hai cơ bản + nâng cao	5.207,26	5.207,26	-	
a.6	Tổ chức học với GV bản ngữ		2.512,21		
a.7	Tin học Mos		348,46		
a.8	Căn tin - giữ xe	1.076,79	1.076,79		
a.9	Thuê phòng học	-	-	-	
a.10	Quầy photocopy	7,20	7,20	-	
a.11	Lãi tiền gửi NH	7,29	7,29	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	31.681,73	31.681,73	-	



I	Nguồn ngân sách trong nước	31.681,73	31.681,73	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	31.681,73	31.681,73	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Cấp năm 2022 là 13.971,717,000 còn lại của năm 2021 chuyển qua là 22tr)	15.166,90	15.166,90	-	
3.2	Kinh phí CCTL nguồn thường xuyên	543,43	543,43	-	
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên :	6.343,98	6.343,98	-	
3.4	Kinh phí CCTL nguồn không thường xuyên	9.627,42	9.627,42	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				

6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				



Ngày 06 tháng 03 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Xuân Dung